UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ký bởi: Sở Tư pháp
Email: tuphap@tuyenquang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Tuyên Quang
Ngày ký: 08.06.2020 14:30:14 +07:00

BIỂU THỐNG KÊ TRẺ MẦM NON THUỘC DIỆN CHÍNH SÁCH NĂM HỌC 2019-2020

TT	Đơn vị	Trẻ mẫu giáo						Trẻ nhà trẻ						
		Tổng số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo *(3-5 tuổi)*	Số trẻ đang học tại các lớp mẫu giáo	Số trẻ được hỗ trợ ăn trưa theo NĐ06 năm 2019				Tổng số trẻ trong độ tuổi nhà trẻ *(từ 3-<36 tháng tuổi)*	Số trẻ đang học tại các nhóm trẻ nhà trẻ *(Tháng 01/2020)*	Số trẻ thuộc diện chính sách				
				Từ tháng 1-5/2019		Từ tháng 9-12/2019				Có cha/mẹ thường trú ở xã ĐBKK	Không có nguồn nuôi dưỡng	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo	Tổng số	Tỷ lệ
				Số trẻ được hỗ trợ	Tổng kinh phí *(triệu đồng)*	Số trẻ được hỗ trợ	Tổng kinh phí *(triệu đồng)*							
1	Huyện Lâm Bình	1.993	1.993	1.855	1.285,000	1.814	1.078,000	1.571	425	383	0	11	394	*92,7*
2	Huyện Na Hang	2.680	2.629	2.223	1.542,344	2.126	1.267,492	2.027	669	396	0	123	519	*77,6*
3	Huyện Chiêm Hóa	7.969	7.969	4.872	3.386,040	4.558	2.716,568	6.145	1.929	916	0	187	1.103	*57,2*
4	Huyện Hàm Yên	7.765	7.754	4.769	3.307,860	4.690	2.784,450	6.258	1.164	466	0	20	486	*41,8*
5	Huyện Yên Sơn	9.590	9.585	4.436	3.143,208	4.174	2.553,325	6.618	2.609	935	0	187	1.122	*43,0*
6	Huyện Sơn Dương	11.877	11.418	4.543	3.157,385	4.195	2.500,200	9.209	2.456	568	0	251	819	*33,3*
7	TP. Tuyên Quang	6.852	6.658	276	51,118	249	48,895	4.910	2.231	0	3	6	9	*0,4*
TỔNG		**48.726**	**48.006**	**22.974**	**15.873,0**	**21.806**	**12.948,930**	**36.738**	**11.483**	**3.664**	**3**	**785**	**4.452**	**38,8**

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phương án 1

BIỂU THỐNG KÊ TRẺ NHÀ TRẺ DỰ KIẾN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĂN TRƯA

TT	Đơn vị	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024		
		Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí	Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí	Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí	Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí	Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí
1	Huyện Lâm Bình	561	516	743	654	589	848	736	648	933	788	670	965	973	827	1.191
2	Huyện Na Hang	830	647	932	876	657	946	923	674	970	963	674	971	1.072	750	1.081
3	Huyện Chiêm Hóa	2.150	1.226	1.765	2.167	1.192	1.716	2.229	1.181	1.701	2.299	1.150	1.655	2.364	1.182	1.702
4	Huyện Hàm Yên	1.505	632	910	1.730	692	996	1.924	731	1.053	2.141	749	1.079	2.371	830	1.195
5	Huyện Yên Sơn	2.750	1.183	1.703	2.991	1.196	1.723	3.062	1.194	1.720	3.110	1.151	1.657	3.324	1.163	1.675
6	Huyện Sơn Dương	2.776	916	1.319	3.102	962	1.385	3.281	951	1.370	3.379	912	1.314	3.557	889	1.281
7	TP. Tuyên Quang	2.270	11	16	2.283	11	16	2.294	11	17	2.320	12	17	2.422	12	17
TỔNG		**12.842**	**5.131**	**7.389**	**13.803**	**5.299**	**7.630**	**14.449**	**5.391**	**7.763**	**15.000**	**5.317**	**7.657**	**16.083**	**5.654**	**8.142**

Ghi chú: Hỗ trợ 160.000đ/trẻ/tháng x 9 tháng.

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phương án 2

BIỂU THỐNG KÊ TRẺ NHÀ TRẺ DỰ KIẾN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĂN TRƯA

TT	Đơn vị	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024		
		Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí	Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí	Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí	Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí	Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí
1	Huyện Lâm Bình	561	516	557	654	589	636	736	648	699	788	670	723	973	827	893
2	Huyện Na Hang	830	647	699	876	657	710	923	674	728	963	674	728	1.072	750	810
3	Huyện Chiêm Hóa	2.150	1.226	1.324	2.167	1.192	1.287	2.229	1.181	1.276	2.299	1.150	1.241	2.364	1.182	1.277
4	Huyện Hàm Yên	1.505	632	683	1.730	692	747	1.924	731	790	2.141	749	809	2.371	830	896
5	Huyện Yên Sơn	2.750	1.183	1.277	2.991	1.196	1.292	3.062	1.194	1.290	3.110	1.151	1.243	3.324	1.163	1.256
6	Huyện Sơn Dương	2.776	916	989	3.102	962	1.039	3.281	951	1.028	3.379	912	985	3.557	889	960
7	TP. Tuyên Quang	2.270	11	12	2.283	11	12	2.294	11	12	2.320	12	13	2.422	12	13
TỔNG		**12.842**	**5.131**	**5.542**	**13.803**	**5.299**	**5.723**	**14.449**	**5.391**	**5.822**	**15.000**	**5.317**	**5.743**	**16.083**	**5.654**	**6.106**

Ghi chú: Hỗ trợ 120.000đ/trẻ/tháng x 9 tháng.

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phương án 3

BIỂU THỐNG KÊ TRẺ NHÀ TRẺ DỰ KIẾN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĂN TRƯA

TT	Đơn vị	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024		
		Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí	Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí	Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí	Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí	Số trẻ huy động	Số trẻ hưởng chính sách	Kinh phí
1	Huyện Lâm Bình	561	516	372	654	589	424	736	648	466	788	670	482	973	827	595
2	Huyện Na Hang	830	647	466	876	657	473	923	674	485	963	674	485	1.072	750	540
3	Huyện Chiêm Hóa	2.150	1.226	882	2.167	1.192	858	2.229	1.181	851	2.299	1.150	828	2.364	1.182	851
4	Huyện Hàm Yên	1.505	632	455	1.730	692	498	1.924	731	526	2.141	749	540	2.371	830	597
5	Huyện Yên Sơn	2.750	1.183	851	2.991	1.196	861	3.062	1.194	860	3.110	1.151	829	3.324	1.163	838
6	Huyện Sơn Dương	2.776	916	660	3.102	962	692	3.281	951	685	3.379	912	657	3.557	889	640
7	TP. Tuyên Quang	2.270	11	8	2.283	11	8	2.294	11	8	2.320	12	8	2.422	12	9
TỔNG		**12.842**	**5.131**	**3.694**	**13.803**	**5.299**	**3.815**	**14.449**	**5.391**	**3.882**	**15.000**	**5.317**	**3.829**	**16.083**	**5.654**	**4.071**

Ghi chú: Hỗ trợ 80.000đ/trẻ/tháng x 9 tháng.

SỞ GDĐT TUYÊN QUANG

TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ NHÀ TRẺ
NĂM HỌC 2019-2020

TT	Đơn vị	Định mức nộp tiền ăn/trẻ /ngày (đồng)	Định mức nộp tiền thuê người nấu ăn (đồng /trẻ /tháng)	Định mức nộp tiền ăn/trẻ /tháng (đồng)	Ghi chú
1	Trường MN Đà Vị, xã Đà Vị, huyện Na Hang	13.000	40.000	352.000	Trường phục vụ 1 bữa ăn chính, 1 bữa ăn phụ; cha mẹ tự mang đồ ăn cho trẻ 1 bữa phụ
2	Trường MN Phúc Yên, xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	11.000	50.000	314.000	Trường phục vụ 1 bữa ăn chính; 2 bữa ăn phụ do cha mẹ tự mang đồ ăn cho trẻ
3	Trường MN Kiên Đài, xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa	12.000	40.000	328.000	Trường phục vụ 1 bữa ăn chính, 1 bữa ăn phụ; cha mẹ tự mang đồ ăn cho trẻ 1 bữa phụ
4	Trường MN Kiến Thiết, xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn	10.000	55.000	295.000	Trường phục vụ 1 bữa ăn chính; 2 bữa ăn phụ do cha mẹ tự mang đồ ăn cho trẻ
Bình quân		**11.500**	**46.250**	**322.250**	